

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Kỳ báo cáo: Quý II năm 2015

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 07 Năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.199.372.155	164.551.821.551
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v01	74.284.159.206	63.972.749.125
1	Tiền	111		11 500 969 206	6 172 749 125
2	Các khoản tương đương tiền	112		62 783 190 000	57 800 000 000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	v02	59.200.000.000	17.200.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59 200 000 000	17 200 000 000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.978.223.311	75.949.849.217
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76 436 278 731	67 542 251 610
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 865 924.580	3 108.560 025
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	v03	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		-	8 804 095 792
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 323 980 000)	(3 505 058 210)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		6.917.937.619	6.319.290.122
1	Hàng tồn kho	141	v04	6 917 937 619	6 319 290 122
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.819.052.019	1.109.933.087
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 719 286 177	847 870 171
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v05	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		99 765 842	262 062 916
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.853.179.488	311.630.317.181
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	v06	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	v07	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		257.045.285.950	282.700.685.924
1	Tài sản cố định hữu hình	221	v08	254.378.021.886	279.560.007.982
	Nguyên giá	222		847 581 390 177	842 542 584 719
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(593.203 368 291)	(562 982 576 737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	v09	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	v10	2.667.264.064	3.140.677.942
	Nguyên giá	228		6 105 184 936	6 105 184 936
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3 437 920 872)	(2 964 506 994)
III.	Bất động sản đầu tư	230	v12	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.105.852.540	1.178.480.729
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 105 852 540	1 178 480 729
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.075.920.000	27.075.920.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	253	v13	27 075 920.000	27 075.920 000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		626.120.998	675.230.528
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	v14	380 920 998	668 030 528
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v21		
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268		245 200 000	7 200 000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506.052.551.643	476.182.138.732

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300	63.149.961.763	34.372.091.549
I.	Nợ ngắn hạn	310	63.149.961.763	34.372.091.549
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.466 234 553	3 800 114 693
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8 241 304.155	1 212 381 251
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9 785 365 052	2 400 149 153
4	Phải trả người lao động	314	24 543 930 622	9 061 114 548
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9 487 714 673	10 836 529 603
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	1 325.128 767	4 863 451 918
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6 300 283.941	2 198 350 383
13	Quỹ bình ôn giá	323		
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II.	Nợ dài hạn	330		
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	v19	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	v20	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	442.902.589.880	441.810.047.183
I.	Vốn chủ sở hữu	410	442.902.589.880	441.810.047.183
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	404 099 500 000	404 099 500 000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	404.099 500 000	404 099 500 000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	4 525.265 662	
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34 277 824 218	37 710 547 183
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 606 468 679
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	34 277 824 218	35 104 078 504
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1	Nguồn kinh phí	432			-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	v23		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	600			506.052.551.643	476.182.138.732

Người lập
(Ghi họ tên)

hach
Nguyễn Thị Thuý Hằng

Kế toán trưởng
(Ghi họ tên)

Thanh

Tổng giám đốc
(Ghi họ tên)

Nguyễn Quý Hà
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
M.S.D.N.M. 09258793-G.T.C.Đ
T. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		150.212.252.107	127.985.427.666	263.087.275.897	246.216.376.659
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		584.621.868	451.425.221	742.711.851	605.041.864
- Chiết khấu thương mại	3		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	4		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	5		584.621.868	451.425.221	742.711.851	605.041.864
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6		-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		149.627.630.239	127.534.002.445	262.344.564.046	245.611.334.795
4 Giá vốn hàng bán	11		107.045.824.215	106.694.775.236	196.579.032.106	199.660.964.642
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.581.806.024	20.839.227.209	65.765.531.940	45.950.370.153
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.416.770.776	1.579.380.345	4.989.218.195	2.094.828.060
7 Chi phí tài chính	22		39.301.275	86.576.449	140.568.056	86.576.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	25		2.196.193.491	2.709.947.846	5.587.832.871	6.779.148.803
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.075.249.688	7.331.280.897	21.718.566.686	18.388.127.412
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		33.687.832.346	12.290.802.362	43.307.782.522	22.791.345.502
11 Thu nhập khác	31		281.228.253	1.158.983.696	638.145.962	2.276.785.242
12 Chi phí khác	32		-	245.537.610	-	824.016.789
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281.228.253	913.446.086	638.145.962	1.452.768.453
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.969.060.599	13.204.248.448	43.945.928.484	24.244.113.955
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.473.193.332	2.904.934.659	9.668.104.266	5.104.422.372
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.495.867.267	10.299.313.789	34.277.824.218	19.139.691.583
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		656	255	848	474
Trong đó	6000		-	-	-	-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		656	255	848	474
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2015

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(ký, họ tên)

hanh
Nguyễn Thị Phương Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(ký họ tên)

leem

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký họ tên, đóng dấu)

tao
Nguyễn Quý Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		43.945.928.484	44.817.441.783
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V 8, 9	30.694.205.432	60.056.547.009
-	Các khoản dự phòng	03		(1.181.078.210)	1.990.456.794
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI 3		(83.373.396)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII 1	(2.739.600.000)	(4.250.590.420)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.719.455.706	102.530.481.770
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.768.977.423	(2.607.785.673)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V 6	(598.647.497)	(2.881.323.889)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30.562.011.275	(27.320.713.910)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.584.306.476)	174.335.509
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V 16		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VII 2	(4.081.001.052)	(8.698.245.078)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			291.911.199
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII 3	(43.248.502.029)	(1.960.016.666)
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.537.987.350	59.528.643.262
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V 8, 9, 10	(4.966.177.269)	(19.612.699.441)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			310.130.909
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.000.000.000)	(11.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	7.608.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.608.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.739.600.000	3.574.387.765
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.226.577.269)	(27.228.180.767)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
-	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
-	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.311.410.081	32.300.462.495
-	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	63.972.749.125	31.674.673.767
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(2.387.137)
-	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	74.284.159.206	63.972.749.125

Ngày 10 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, Họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, Họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quý Hà

Phan Thị Phương Mỹ

Nguyễn Văn Tâm

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn
Mã Số Thuế: 4100258793

Mẫu số: B 09 – DNN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công Ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo quyết định số 804/QĐ-HDQT ngày 31 tháng 10 năm 2009 của Tổng Công Ty Hàng Hàng Việt Nam, Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở kế Hoạch Đầu Tư Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/11/2013 lần thứ ba ngày 03/04/2015, lần thứ tư ngày 24/04/2015

- Vốn điều lệ của công ty 404 099 500000 đồng
- + Nhà nước nắm giữ 49,00% vốn điều lệ
- + Nhà đầu tư khác nắm giữ 51% vốn điều lệ
- Mệnh giá cổ phần 10 000đồng, Tổng số cổ phần 40 409 950 cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh lĩnh vực Cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển, kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan, Bốc xếp hàng hoá, Dịch vụ giao nhận hàng hóa, Đại lý Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức, mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu, đại lý kinh doanh xăng, dầu, Gia công cơ khí, Sản xuất sản phẩm cơ khí, Sửa chữa máy móc thiết bị, Sửa chữa phương tiện vận tải bộ, Sửa chữa phương tiện vận tải thủy, San lấp mặt bằng, Xây dựng, sửa chữa cầu cảng, Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất đồ gỗ, Dịch vụ ăn uống, Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng báo cáo tài chính.

Không có các nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Xi Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
 - + Xi Nghiệp xây dựng Công Trình - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
 - + Xi Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

7 -Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ..)

Thông tin trên Báo Cáo Tài Chính là so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12/2015 VNĐ/USD Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Đơn vị sử dụng đồng tiền Việt Nam trong kế toán không chuyển đổi báo cáo tài chính

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá người sử dụng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh,
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,
- c) Các khoản cho vay,
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác,
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Nhập Trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ Thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ). Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Theo phương pháp khấu hao đường thẳng phù hợp thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.****11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước Chi phí trả trước được chia làm hai nhóm Trả trước ngắn hạn (dưới 12 tháng) và trả trước dài hạn (từ 12 tháng và nhỏ hơn 36 tháng)
- Chi phí khác,
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước , theo Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 24 tháng kể từ thời điểm xác định lợi thế thương mại

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính****14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay,
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ,

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã xử dụng trong kỳ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện****18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi****19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hoá Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính****24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****VI- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng,
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay		Năm trước	
- Tiền mặt	508 934 330		567 425 955	
- Tiền gửi ngân hàng	10 992 034 876		5 605 323 170	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	11.500.969.206		6.172.749.125	

02- Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						

- Tổng giá trị cổ phiếu, (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu, (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác, - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	121 983 190 000	121 983 190 000	75 000 000 000	75 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết,						
- Đầu tư vào đơn vị khác,	27 075 920 000	27 075 920 000		27 075 920 000	27 075 920 000	
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn 1 800 000 cổ phần-16 68% vốn điều lệ	18 000 000 000	18 000 000 000		18 000 000 000	18 000 000 000	
Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải 240 000 cổ phần - 20% vốn điều lệ	7 608 000 000	7 608 000 000		7 608 000 000	7 608 000 000	
Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải 146792 cổ phần -0,018% vốn điều lệ	1 467 920 000	1 467 920 000		1 467 920 000	1 467 920 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn						
Cộng						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ,
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	76 436 278 731		67 542 251 610	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+Không có khách hàng nào chiếm 10% công nợ phải thu trở lên				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm 01/01/2015	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá,				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia,				
- Phải thu người lao động,				
- Ký cược, ký quỹ,				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ,				
- Phải thu khác.	0		8 804 095 792	

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	0	0	8.804.095.792	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số Lượng	Giá Trị	Số Lượng	Giá Trị
a) Tiền,				
b) Hàng tồn kho,				
c) TSCĐ,				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi,	6 954 085 220	6 954 085 220		4 284 659 422	4 284 659 422	
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu,						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu,	4 679 311 099		5 173 224 879	
- Công cụ, dụng cụ,				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang,	1 800 707 234		705 221 104	
- Thành phẩm,				
- Hàng hóa,	437 919 286		440 844 139	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bao thuế				
Cộng	6 917 937 619	0	6 319 290 122	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ,
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		1 105 852 540		1 178 480 729
- Mua sắm,				
- XDCB,				
- Bãi cont số 06		144 090 000		
- Nâng cấp, mở rộng kho hàng 09		169 546 358		
- Nâng cấp phần mềm khai thác container STOS		718 928 000		
- Sửa chữa				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	538 455 211 792	11 491 308 726	290 953 699 891	1 642 364 310	0	842 542 584 719
- Mua trong năm		586 363 636				586 363 636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3 678 129 718		553 934 013	220 378 091		4 452 441 822
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	542 133 341 510	12 077 672 362	291 507 633 904	1 862 742 401	0	847 581 390 177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	374 152 912 387	5 153 927 661	182 439 386 250	1 236 350 439	0	562 982 576 737
- Khấu hao trong năm	17 633 587 183	613 202 714	11 901 915 253	72 086 404		30 220 791 554
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	391 786 499 570	5 767 130 375	194 341 301 503	1 308 436 843	0	593 203 368 291
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	164 302 299 405	6 337 381 065	108 514 313 641	406 013 871	0	279 560 007 982
- Tại ngày cuối năm	150 346 841 940	6.310 541.987	97.166 332 401	554 305.558	0	254 378 021 886

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay,
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 4 985 825 625 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý,
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai,
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				6 105 184 936		6 105 184 936
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	6 105 184 936	0	6 105 184 936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2 964 506 994		2 964 506 994
- Khấu hao trong năm				473 413 878		473 413 878
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	3 437 920 872	0	3 437 920 872
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	3 140 677 942	0	3 140 677 942
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	2 667 264 064	0	2 667 264 064

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay,
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng,
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác,

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0

- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc

12. Tăng, giảm bất động sản đầu

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay,

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá,

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2 719 286 177	847 870 171
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ,		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng,	2 719 286 177	847 870 171
- Chi phí đi vay,		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn	380 920 998	668 030 528
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm,		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	380 920 998	668 030 528
Cộng	3 100 207 175	1 515 900 699

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	99 765 842	262 062 916
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí		188 000 000
Tạm ứng cán bộ nhân viên	34 441 699	74 062 916
Các khoản chế độ cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	65 324 143	

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	245 200 000	7 200 000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghiệp Hàng Hải	6 200 000	6 200 000
Công ty Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam	1 000 000	1 000 000
Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí	238 000 000	
Cộng	344 965 842	269 262 916

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Tra nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tra nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay,				
- Nợ thuê tài chính,				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 466 234 553	3 466 234 553	3 800 114 693	3 800 114 693
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả,				
+ Công ty cổ phần Petec Bình Định	2 508 342 980	2 508 342 980	3 472 978 520	3 472 978 520
+ Công Ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	466 745 601	466 745 601		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn,				
- Các đối tượng khác				
Cộng	3 466 234 553	3 466 234 553	3 800 114 693	3 800 114 693

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	185 143 954	8 056 514 612	6 311 227 258	1 930 431 308
2 Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-	-	-	-
3 Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4 Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 886 090 117	9.668 104 266	4 081 001 052	7 473 193 331
6 Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8 Thuế nhà đất	-	-	-	-
9 Tiền thuế đất	-	4 169 615 216	4 054 319 302	115 295 914
10 Các loại thuế khác (môn bài)	-	6 000 000	6 000 000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-
11 Các loại thuế khác -Trước bạ	-	-	-	-
12 Các loại thuế khác -Thu nhập cá nhân	328 915.082	2 186.549 790	2 249 020 373	266 444 499
Cộng	2 400 149.153	24 086 783 884	16 701 567 985	9 785.365 052
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				

Cộng		-	-	-	-
18. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm		
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh,					
- Chi phí trích trước tam tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã		9 487 714 673	10 836 529 603		
- Các khoản trích trước khác,					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng					

19. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		0	0
- Kinh phí công đoàn;		156 804 570	238 925 587
- Bảo hiểm xã hội,		102 533 220	339 493 914
- Bảo hiểm y tế,		0	62 100
- Bảo hiểm thất nghiệp,		0	41 200
- Phải trả về cổ phần hoá,		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn,		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1 065 790 977	4 284 929 116
Cộng		1 325 128 767	4 863 451 917

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước,			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống,			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21. Trái phiếu phát hành

21 1 Trái phiếu thường (chi tiết)	Năm nay			Năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá,						
- Loại phát hành có chiết khấu,						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21 2 Trái phiếu chuyển đổi						
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi,						

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền						
b Trái phiếu chuyển đổi phát hành						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc						
- Số lượng từng loại trái phiếu						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền						
c Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu,						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu						
d Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu						
e Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ						
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi,						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi						
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá,
- Đối tượng được phát hành (ban
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá
- Giá trị đã mua lại trong kỳ,
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa,		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng,		
- Dự phòng tái cơ cấu,		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

.....	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000						2.606.468.679		406.705.968.679
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							35.104.078.504		35.104.078.504
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	0	0	0	0	0	37.710.547.183	0	441.810.047.183
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							34.277.824.218		34.277.824.218
- Tăng khác				4.525.265.662					4.525.265.662
- Giảm vốn trong năm nay							37.710.547.183		37.710.547.183
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							37.710.547.183		37.710.547.183
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	0	0	4.525.265.662	0	0	34.277.824.218	0	442.902.589.880

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	404 099 500 000	404 099 500 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	404.099 500 000	404 099 500.000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	404 099 500 000	404 099 500 000
+ Vốn góp đầu năm	404 099 500 000	404 099 500 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	404 099 500 000	404 099 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40 409 950	40 409 950
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40 409 950	40 409 950
+ Cổ phiếu phổ thông	40 409 950	40 409 950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40 409 950	40 409 950
+ Cổ phiếu phổ thông	40 409 950	40 409 950
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10 000đồng/cổ phiếu

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014 6,5%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2014 6,5%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển,	4 525 265 662	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp,		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Cuối năm	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống,		
- Trên 1 năm đến 5 năm,		
- Trên 5 năm,		

- b) Tài sản nhân giữ hộ Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá,
 - Tài sản không cần dùng chờ bán giao khi công ty cổ phần hoá

Diễn giải	Năm SD	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc		81.729.332	81.729.332	-
Nhà ở 9 gian	1981	15 565 000	15 565 000	-
Nhà ở 12 gian	1981	31 130 000	31 130 000	-

Nhà ở tập thể 5 gian	1981	31 811 200	31 811 200	-
Nhà ở vòm 3 gian số 1+2	1988	2.785 948	2 785 948	-
Nhà ở vòm 11 gian	1985	437 184	437.184	-
Cộng		81 729 332	81 729 332	-

c) Ngoại tệ các loại Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Diễn giải	Loại ngoại tệ	Năm nay	Năm trước	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	680,62	1 111,33	-

d) Kim khí quý, đá quý Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý
đ) Nợ khó đòi đã xử lý Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính đồng việt nam

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng,	27 937 929 551	41.620 994 929
- Doanh thu cung cấp dịch vụ,	254 794 899 703	449 042 109 237
- Doanh thu hợp đồng xây dựng,		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ,		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	282 732 829 254	490 663 104 166
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(742 711 851)	(866 095 659)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại,		(73 729 144)
- Giảm giá hàng bán,		
- Hàng bán bị trả lại.	(742 711 851)	(792 366 515)
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán,	27 411 159 794	51 329 293 474
+ Giá vốn của hoạt động nội bộ	9 869 521 739	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán,		
Trong đó Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước,		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục,		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp,	188 813 425 669	344 058 573 180
+ Giá vốn của hoạt động nội bộ	9 776 031 618	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư,		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư,		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ,		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ,		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn,		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho,		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	216 224 585 463	395 387 866 654
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 074 261 244	3 058 540 344
- Lãi bán các khoản đầu tư,		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia,	2 739 600 000	1 056 367 548
- Lãi chênh lệch tỷ giá,	175 356 951	331 459 175
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán,		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	4 989 218 195	4 446 367 067
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay,		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm,	102 280 634	277 319 747
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính,		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá,	38 287 422	33 578 173
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư,		
- Chi phí tài chính khác,		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	140 568 056	310 897 920

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ,		310 130 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản,		
- Tiền phạt thu được,		
- Thuế được giảm,		
- Các khoản khác	638 145 962	3 305 353 976
Cộng	638 145 962	3 615 484 885

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ,		6 523 810
- Lỗ do đánh giá lại tài sản,		
- Các khoản bị phạt,		61 059 658
- Các khoản khác		1 374 754 900
Cộng	0	1 442 338 368

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22 899 644 896	42 660 349 834
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN,		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	12 747 480 809	
+ Chi phí Tiền thuê đất	4 169 615 216	
- Các khoản chi phí QLDN khác	5 982 548 871	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5 587 832 871	13 239 965 900
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng,		
+ Chi phí lương cán bộ nhân	4 202 172 419	
+ Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo tiếp thị	763 008 534	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	622 651 918	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1 181 078 210	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa,		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác,	1 181 078 210	
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	27 306 399 557	55 900 315 734

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	13 193 521 138	32 961 458 443
- Chi phí nhân công,	72 844 819 442	141 541 895 091
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,	30 694 205 432	60 056 547 009
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	94 922 697 081	155 978 674 339
- Chi phí khác bằng tiền	4 464 582 133	9 420 314 032
Cộng	216 119 825 226	399 958 888 914

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9 668 104 266	9 713 363 279
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 668 104 266	9 713 363 279

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế,		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại,		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ,		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng,		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả,		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
--	--	--

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu,		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu,		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng Trình bày giá		
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường,		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường,		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi,		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả,		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán,		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường,		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường,		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi,		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả,		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán,		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)

A -Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Kế hoạch	Quý II/2015	Luỹ kế năm 2015	Năm 2014	Tỷ lệ	
						KH 2015	Năm 2014
1,Sản lượng hàng hoá thông qua cảng	Tấn	7.200.000	2 118 806	3 936 699	7 005 789	54,68%	56,2%
Tổng Doanh thu, Thu Nhập khác (2+3)	đồng	535 000.000.000	166.963.762.635	288.283.596.531	532.492.316.419	53,88%	54,1%
2,Doanh thu	đồng	535 000 000 000	162.347.256.709	282.732.829.254	524.803.060.023	52,85%	53,9%
2 1.Doanh Thu Kinh Doanh	đồng	535 000 000 000	150.293.745.210	263.087.275.897	489.797 008.507	49,18%	53,7%
Sản xuất chính	đồng		140.346.388.637	244.995.584.884	448.420.955.760		
Bốc xếp	đồng		77 705 187 674	137 218 041 128	245 716 986 836		
kho bãi	đồng		6 355 854 284	9 638 621 387	17 882 212 929		
Cầu phí	đồng		11 461 966 081	18 965 409 343	33 048 583 156		
Hỗ Trợ	đồng		12 343 000 267	22 545 790 688	37 034 639 428		
Cước hạ Tầng	đồng		2 666 927 271	4 369 454 544	5 763 836 365		
Dịch vụ cời buộc dây	đồng		504 925 120	923 380 784	1 443 690 578		
Đóng gói	đồng		2 700 000	6 000 000	45 491 748		
Trạm cân	đồng		2 218 017 773	3 796 662 260	5 781 575 560		
Doanh thu khác	đồng		255 222 076	1 181 537 172	1 681 909 535		
DVTH Vận tải bộ	đồng		21 920 451 245	35 734 409 387	67 007 806 457		
DVTH Vận tải thủy	đồng		3 879 531 364	8 511 936 619	28 032 759 340		
Sửa chữa XD công trình ngoài	đồng		187 272 727	199 090 909	1 081 671 710		
Cơ khí Sửa chữa ngoài	đồng		845 332 755	1 905 250 663	3 899 792 118		
Sản xuất phụ	đồng		9.947.356.573	18.091.691 013	41.376.052.747		
Nước Ngọt XNDV	đồng		322 236 957	552 056 484	960 273 759		
Xăng Dầu	đồng		9 609 146 160	17 516 350 328	40 351 736 505		
Môi giới	đồng		15 973 456	23 284 201	64 042 483		
2.2.Doanh Thu Nội Bộ	đồng		12.053.511.499	19 645 553.357	35 006.051.516		56%
Xăng Dầu	đồng		4 941 345 917	9 869 521 739	21 867 838 485		
Vận chuyển bộ	đồng		4 742 879 955	5 687 590 104	6 737 593 941		
Sửa chữa XD công trình	đồng		692 277 531	1 429 745 827	1 631 480 049		
Sửa chữa cơ khí	đồng		1 677 008 096	2 658 695 687	4 769 139 041		
3.Các khoản thu nhập khác	đồng		4.616.505.926	5.550.767.277	7 689 256 396		
TNHĐ TC	đồng		4 416 770 776	4 989 218 195	4 073 771 511		
Thu nhập khác	đồng		199 735 150	561 549 082	3 615 484 885		
4. Lợi Nhuận	đồng	58 000.000.000	33.969.060 599	43.945.928.484	44.817.441.783	76%	98%
Sản xuất chính	đồng		33.969.060.599	43.945.928.484	44.817.441 783		
Bốc xếp	đồng		4 673 718 572	6 198 530 890	5 952 090 375		
kho bãi	đồng		6 330 635 407	8 396 020 967	9 701 530 235		
Cầu phí	đồng		4 239 344 199	5 312 374 855	8 819 622 029		
Hỗ Trợ	đồng		8 128 826 178	10 780 875 953	7 685 275 518		
Trạm cân	đồng		1 885 448 474	2 500 580 732	3 345 912 292		
Đóng gói	đồng		6 706 680	8 894 751	(425 154 746)		
Cước hạ Tầng	đồng		1 556 054 007	2 063 720 500	3 013 511 042		
Dịch vụ cời buộc dây	đồng		477 372 321	633 116 229	943 582 987		
DVTH Vận tải	đồng		134 432 461	626 416 695	1 395 729 512		
Sửa chữa XD công trình	đồng		(394 122 029)	(531 198 929)	(1 629 244 523)		
Sửa chữa cơ khí	đồng		23 993 595	(124 464 768)	(876 365 601)		
Nước Ngọt	đồng		31 600 111	177 142 783	237 561 975		
Xăng Dầu	đồng		111 886 584	574 696 032	638 333 002		
Doanh thu khác	đồng		1 735 029.689	2.301 087 444	79 037 578		
TNHĐ TC	đồng		4 848 650 139	4 848 650 139	3 812 546 265		
Thu nhập khác	đồng		179 484 211	179 484 211	2 123 473 843		
Nội bộ	đồng			0	0		

B - Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm Nay	Năm Trước
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- TSCĐ/ Tổng số tài sản	%	50,79%	59,62%
- TS lưu động/Tổng số Tài sản	%	43,51%	34,56%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	12,48%	7,22%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	87,52%	92,78%
2/ Khả năng thanh toán nhanh			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	8,01	13,85
- khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,49	4,79
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,18	1,86
- khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần		
3/ Tỷ suất sinh lời			
3.1 tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu	%	16,75%	9,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /doanh thu	%	13,07%	7,17%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	%	8,68%	9,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	6,77%	7,37%
3 3 tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn CSH ROE	%	8,48%	8,69%

- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
 6- Thông tin về hoạt động liên tục
 7- Những thông tin khác (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

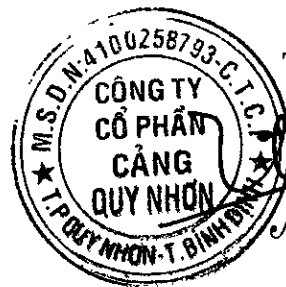
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

hanh
Nguyễn Thị Phượng MNS

Thanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Hòa